

HƯ TỪ 以 DĨ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

PHẠM NGỌC HÀM

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
 phamngochamnnvhtq@gmail.com

TÓM TẮT

Hư từ 以 dĩ trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc văn ngôn, xuất hiện với tần số khá cao, 以 dĩ vừa có thể làm giới từ, vừa có thể làm liên từ. Với tư cách là từ tố cấu tạo từ, 以 dĩ có khả năng tạo từ cao. Hư từ 以 dĩ còn xuất hiện trong các từ tố cố định, chủ yếu là từ tố bốn âm tiết mang sắc thái bút ngữ rất rõ nét. Cách biểu đạt tương đương với 以 dĩ trong tiếng Việt khá đa dạng. Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu khảo sát cách dùng của hư từ 以 dĩ trong tương quan với tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu và dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: hư từ; 以 dĩ; tiếng Hán; tiếng Việt

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình hình thành và phát triển, tiếng Hán hiện đại ngày nay vẫn còn lưu giữ một số yếu tố văn ngôn, nhất là trên bình diện từ vựng và ngữ pháp. Theo cách giải thích của “Hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển”, “văn ngôn là khái niệm khu biệt với bạch thoại, dùng để chỉ ngôn ngữ viết mà nền tảng của nó là cổ Hán ngữ, được sử dụng phổ biến ở Trung Quốc trước phong trào Ngũ tứ” [2]. Học tập và nghiên cứu tiếng Hán hiện đại, cần tích lũy một số tri thức cơ bản về văn ngôn để có thể nâng cao năng lực đọc hiểu và thực hành viết văn bản. Trong các tri thức văn ngôn còn được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại, hư từ chiếm một vị trí quan trọng.

Hư từ 以 dĩ trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc

văn ngôn, xuất hiện với tần số cao, ngoài chức năng làm giới từ ra, 以 dĩ còn làm liên từ, có khi dùng độc lập, có khi kết hợp với từ tố khác tạo thành liên từ song âm tiết 以便 dĩ tiện chỉ mục đích, hoặc kết hợp với danh từ phương vị tạo thành danh từ. Ngoài ra, 以 dĩ còn xuất hiện trong các từ tố cố định, chủ yếu là từ tố bốn âm tiết, sắc thái bút ngữ rất rõ nét. Quá trình tiếp xúc Hán Việt đã khiến cho tiếng Việt tiếp thu một lượng không nhỏ những từ hoặc ngữ cố định có chứa 以 dĩ từ tiếng Hán, làm giàu cho hệ thống từ vựng tiếng Việt, như dĩ hòa vi quý, dĩ dân vi bản, dĩ ân báo oán, dĩ độc trị độc... Cách biểu đạt tương đương với 以 dĩ trong tiếng Việt khá đa dạng. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đi sâu khảo sát cách dùng của hư từ 以 dĩ trong tương quan với tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu và dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

2. ĐÔI NÉT VỀ HƯ TỪ 以 DĨ TRONG TIẾNG HÁN CỔ ĐẠI

Hư từ 以 dĩ trong tiếng Hán cổ đại xuất hiện với tần số cao. Về mặt từ loại, 以 dĩ có khi làm giới từ, có khi làm liên từ. Trường hợp 以 dĩ làm giới từ thường gặp hơn so với làm liên từ. Ví dụ:

(1) 王好战请以战喻 *Vương hiếu chiến, thỉnh dĩ chiến dụ* (Quả nhân chi vu quốc dã). Trong ví dụ này, 以 dĩ làm giới từ kết hợp với 战 chiến tạo thành kết cấu giới tân làm trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ 喻 dụ, thuyết minh rõ phương thức của 喻 dụ là 以战 dĩ chiến (lấy chiến tranh làm ví dụ minh họa)

(2) 因人之力而敝之，不仁；失其所与，不知；以乱易整不武。(Chúc Chi Vũ Thoái Tần sư)

Trong ví dụ trên, 以乱易整 dĩ loạn dịch chỉnh (đổi cục diện thịnh trị bằng cục diện rối ren), 以 dĩ làm giới từ kết hợp với tân ngữ 乱 loạn tạo thành kết cấu giới tân 以乱 dĩ loạn làm trạng ngữ bổ nghĩa cho 易整 dịch chỉnh.

Hiện tượng tỉnh lược trong tiếng Hán cổ đại rất phổ biến. Trong các văn bản văn ngôn, tân ngữ của 以 dĩ thường được lược bỏ. Nếu hoàn nguyên thì tân ngữ đó thường là 之 chi với vai trò là đại từ thay thế cho sự vật, hiện tượng vừa được đề cập đến trước đó. Ví dụ:

(3) 越明年，贫者自南海还，以告富者 *Việt minh niên, bần giả tự Nam hải hoàn, dĩ cáo phú giả*. (Vi học) (Một năm sau, vị sư nghèo từ Nam Hải về, đem chuyện kể cho vị sư giàu nghe)

Trong ví dụ này, tân ngữ của giới từ 以 dĩ đã tỉnh lược, người đọc có thể căn cứ vào ngữ cảnh để phán đoán chính xác tân ngữ đã tỉnh lược đó chính là *chuyện vị sư nghèo đi Nam hải*.

Một ví dụ khác:

(4) 太叔又收贰以为己邑。(Trịnh Bá khắc Đoạn vu Yến)

Trong ví dụ trên, tân ngữ của 以 dĩ đã tỉnh lược, nếu các thành phần trong câu đều có mặt đầy đủ thì ta phải thêm 之 chi với vai trò là đại từ thay thế,

thay cho 贰 nhị (西鄙北鄙 Tây bỉ, Bắc bỉ). Như vậy, 以为己邑 dĩ vi kỷ ấp sẽ bằng 以之为己邑 dĩ chi vi kỷ ấp (coi đó là vùng đất mà mình quản chế).

Trong văn ngôn, 以 dĩ làm giới từ kết hợp với tân ngữ tạo thành kết cấu giới tân làm trạng ngữ có khi đứng sau vị ngữ chính. Trường hợp này, vị trí của thành phần trạng ngữ trong câu tương đương với tiếng Việt. Ví dụ:

(5) 投我以木瓜，报之以琼瑶。(Kinh thi)

Trong ví dụ trên, 以木瓜 dĩ mộc qua và 以琼瑶 dĩ quýnh dao đều là cấu trúc giới tân làm trạng ngữ bổ nghĩa cho 投我 đầu ngã và 报之 báo chi, đứng sau vị ngữ.

Trường hợp 以 dĩ làm liên từ thường là nối giữa thành phần đứng trước biểu thị hành vi với thành phần đứng sau biểu thị mục đích. Ví dụ 日月以告君，斋戒以告鬼神 *Nhật nguyệt dĩ cáo quân, trai giới dĩ cáo quỷ thần*. (Lễ ký) (Chọn ngày lành tháng tốt để tâu bày với vua, ăn chay năm mông, giữ mình trong sạch để rồi làm lễ trình với thần linh). Câu văn này gồm hai phân câu. Trong phân câu thứ nhất, 以 dĩ nối 日月 nhật nguyệt được dùng như động từ chỉ hành vi nghĩa là *chọn ngày lành tháng tốt* với 告君 cáo quân (Tâu bày với vua) chỉ mục đích của hành vi; Phân câu thứ hai tương tự, 以 dĩ làm liên từ nối 斋戒 trai giới với 告鬼神 cáo quỷ thần.

Có trường hợp, 以 dĩ vừa có thể coi là giới từ, vừa có thể coi là liên từ. Ví dụ:

(6) 越国以鄙远，君知其难也。(Chúc Chi Vũ thoái Tần sư)

Trong ví dụ này, có thể hiểu là, 越国 việt quốc (vượt qua một nước) là hành vi, nhằm đạt được 鄙远 bỉ viễn (chiếm miền đất xa xôi làm biên ải) là mục đích của hành vi. 以 dĩ làm liên từ nối thành phần biểu thị hành vi với thành phần biểu thị mục đích. Mặt khác, ta cũng có thể coi 越国 việt quốc là phương thức, 鄙远 bỉ viễn được dùng theo phương thức ý động, (dĩ viễn vi bỉ). Tân ngữ của 以 dĩ là 越国 việt quốc đã được đảo lên trước, và 越国以鄙远 Việt quốc dĩ bỉ viễn = 以

越国鄙远 *dĩ việt quốc bỉ viễn* (chiếm lấy miền đất xa xôi coi làm biên ải bằng việc tiến quân vượt qua một nước khác).

Như vậy, *以* trong tiếng Hán cổ đại là một hư từ có nhiều cách dùng và mỗi một trường hợp đều có ý nghĩa ngữ pháp khác nhau.

3. 以 *DĨ* TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

Trong tiếng Hán hiện đại, *以* ngoài chức năng làm giới từ và liên từ ra, còn có thể đóng vai trò làm từ tố tạo nên danh từ. Theo “Từ điển cách dùng tiếng Hán hiện đại” (现代汉语用法词典) [3], *以* khi làm giới từ có 5 nghĩa, gồm (1) dùng để biểu thị thủ pháp, phương thức của động tác hay hành vi, tương đương với 用 *dụng*, 拿 *ná*, 按 *án*... trong tiếng Hán và với, bằng, căn cứ... trong tiếng Việt; (2) biểu thị nguyên nhân của động tác hay hành vi, tương đương với 因为 *nhân vì*, 由于 *do vu* (vì/bởi), 凭 *bằng*, 靠 *kháo* (dựa vào) và thường kết hợp với 而 *nhì* tạo thành cấu trúc 以...而... *dĩ...nhì...*; (3) nghĩa là cho, dành cho, thường kết hợp với 给 *cấp* tạo thành cấu trúc 给...以... *cấp...dĩ...*; (4) biểu thị ý nghĩa coi... làm... tương đương với 拿 *ná* (把 *bả*)... 作为 *tác vi*... trong tiếng Hán; (5) Đứng sau động từ đơn âm tiết, tạo thành cụm giới từ, làm bổ ngữ trong câu.

Khi là liên từ, *以* có hai nghĩa: (1) biểu thị mục đích, tương đương với 为了 *vị liễu*, 为的是 *vì đích thị* trong tiếng Hán hiện đại và để, nhằm, là vì trong tiếng Việt, có thể kết nối hai cụm động từ hoặc hai phân câu; (2) biểu thị phương thức hoặc trình độ, thường dùng để kết nối động từ với thành phần giải thích đứng trước nó.

Khi làm từ tố, *以* có thể cấu thành danh từ chỉ thời gian, phương hướng, vị trí..., như 以前 *dĩ tiền*, 以后 *dĩ hậu*, 以内 *dĩ nội*, 以下 *dĩ hạ*, 以外 *dĩ ngoại*...

Ngoài những trường hợp trên, *以* phần lớn được sử dụng như một giới từ, đặc biệt là một lượng khá lớn từ tố bốn âm tiết có chứa *以* trong văn ngôn vẫn còn được sử dụng, mang đậm sắc thái bút ngữ. Ví dụ:

以和为贵 *dĩ hòa vi quý*, 以身试法 *dĩ thân thí pháp*, 以食为天 *dĩ thực vi thiên*, 以民为本 *dĩ dân vi bản*, 以暴易暴 *dĩ bạo dịch bạo*, 以次充好 *dĩ thứ sung hảo*, 以德报怨 *dĩ đức báo oán*, 以点带面 *dĩ điểm đới diện*, 以毒攻毒 *dĩ độc công độc*, 以耳代目 *dĩ nhĩ đại mục*, 以攻为守 *dĩ công vi thủ*, 以寡敌众 *dĩ quả địch chúng*, 以古非今 *dĩ cổ phi kim*, 以己度人 *dĩ kỷ đạc nhân*, 以假乱真 *dĩ giả loạn chân*, 以礼相待 *dĩ lễ tương đãi*, 以理服人 *dĩ lý phục nhân*, 以力服人 *dĩ lực phục nhân*, 以卵投石 *dĩ noãn đầu thạch*, 以貌取人 *dĩ mạo thủ nhân*, 以身作则 *dĩ thân tác tắc*, 以退为进 *dĩ thoái vi tiến*, 以文会友 *dĩ văn hội hữu*, 以一当十 *dĩ nhất đương thập*, 以逸待劳 *dĩ dịch đãi lao*, 以花代言 *dĩ hoa đại ngôn*, 以小见大 *dĩ tiểu kiến đại*, 以眼还眼 *dĩ nhãn hoàn nhãn*, 以牙还牙 *dĩ nha hoàn nha*, 以怨报德 *dĩ oán báo đức*, 以权谋私 *dĩ quyền mưu tư*, 以功补过 *dĩ công bổ quá*, 以眼为目 *dĩ nhãn vi mục*, 以日继夜 *dĩ nhật kế dạ*, 以人择官 *dĩ nhân trạch quan*, 以毛相马 *dĩ mao tướng mã*, 以管窥天 *dĩ quản khuy thiên*, 以观后效 *dĩ quan hậu hiệu*, 以邻为壑 *dĩ lân vi hạt*, 以偏概全 *dĩ thiên khái toàn*, 以正视听 *dĩ chính thị thính*, 以子之矛, 攻子之盾 *dĩ tử chi mâu, công tử chi thuẫn*...

以 không chỉ xuất hiện trong từ tố bốn chữ mà còn kết hợp với các từ tố tự do tạo thành cấu trúc *以*... 为 *vi*... mà sau 为 *vi* thường là động từ, tính từ, danh từ... đơn âm tiết. Ví dụ, 以 “珍惜青春” 为题写一篇600字左右的文章; 以夫妻之称呼为例; 以回收废物为生; 以广大人民群众的利益为重; 以汉语词典里的例句为凭; 以国家的规定为准; 以农业生产为主; 以穿着打扮为美... Trong đó, tân ngữ của giới từ *以* không cố định về số lượng âm tiết và cấu trúc, tân ngữ của 为 *vi* đều là từ đơn âm tiết, có khi là danh từ, như 例 *lệ* (trường hợp), 题 *đề* (nhan đề/ tiêu đề); có khi là động từ, như 生 *sinh* (sống); có khi là tính từ, như 美 *mỹ* (đẹp), 重 *trọng* (quan trọng)...

Theo thống kê của chúng tôi, trong tập Giáo trình Viết¹ tiếng Hán trung cấp hiện hành tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc Gia Hà Nội, *以* với vai trò là giới từ và liên từ đơn âm tiết, xuất hiện cả thảy là 72 lần, không kể các trường hợp *以* kết hợp với một từ tố khác tạo thành từ song âm tiết như 所

以*sở dĩ* (cho nên), 可以*khả dĩ* (có thể), 以前*dĩ tiên* (trước đây),...以前*dĩ tiên* (trước khi...), 以后*dĩ hậu* (về sau),以后*dĩ hậu* (sau khi...), ... 以外*dĩ ngoại* (ngoài...) ,... 以来*dĩ lai* (... đến nay), ... 以上*dĩ thượng* (... trở lên), ... 以下*dĩ hạ* (trở xuống), ... 以内*dĩ nội* (trong vòng...)...

Với “Giáo trình đọc hiểu”², tần số xuất hiện của 以*dĩ* là 74 lần. Trong cả hai bộ giáo trình Đọc và Viết, từ loại của 以*dĩ* phần lớn là giới từ, trường hợp làm liên từ ít gặp hơn. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích từng trường hợp.

Trường hợp thứ nhất:

以*dĩ* làm giới từ, kết hợp với tân ngữ của nó tạo thành kết cấu giới tân, làm trạng ngữ, đứng trước động từ và bổ nghĩa cho động từ. Ví dụ:

(7) 这篇贺信是以家书的形式出现的。(Giáo trình Viết)

(8) 独柱寺以独特风格著称于世。(Giáo trình Viết)

Giới từ 以*dĩ* thường kết hợp với 为*vi* tạo thành cấu trúc 以... 为... *dĩ... vi...* (Lấy/coi... làm...). Ví dụ:

(9) 在以写人为主的记叙文中, 写事是为了表现人物。(Giáo trình Viết)

(10) 若贵公司能够以255美元一吨为出售价, 我们的进货量会比原先的数额增加一倍。(Giáo trình Viết)

Điều đáng lưu ý là, trong trường hợp mang tân ngữ là danh từ biểu thị công cụ, giới từ 以*dĩ* có nghĩa tương đương với 用*dụng*. Tuy nhiên, cách dùng của hai từ này có điểm khác nhau cơ bản là, tân ngữ của 以*dĩ* phần lớn là chỉ những danh từ chỉ công cụ mang tính trừu tượng, ngược lại, tân ngữ của 用*dụng* thì linh hoạt hơn, vừa có thể là những từ chỉ công cụ trừu tượng, vừa có thể là những từ chỉ công cụ mang tính cụ thể. Theo thống kê của Tôn Đức Kim [4], giới từ 以*dĩ* kết hợp được với khoảng 88% danh từ chỉ sự vật trừu tượng và 12% danh từ chỉ sự vật cụ thể. 用*dụng* kết hợp với khoảng 46% danh từ chỉ sự vật trừu tượng và 54% danh từ chỉ sự vật cụ thể. Xét về mặt từ loại, 以*dĩ* là giới từ, 用*dụng* là động từ.

Điều đó có thể coi là cơ sở dẫn tới sự khác biệt về cách dùng của hai từ này.

Trường hợp thứ hai:

以*dĩ* làm liên từ, có thể xuất hiện dưới dạng đơn âm tiết, có khi kết hợp với một từ tố khác tạo thành liên từ song âm tiết, như 以便*dĩ tiện* (để/nhằm). Tuy nhiên, một số trường hợp, 以*dĩ* có thể hiểu theo hai cách, một là liên từ, có thể thay thế bằng 以便*dĩ tiện*; hai là giới từ, không thể dùng 以便*dĩ tiện* để thay thế. Ví dụ:

(11) 武则天在长安游后苑时, 曾命百花同时开放, 以助她的酒兴。(Giáo trình Viết)

(12) 我们来不及给他开欢送会, 只好在送给他的衬衫上写下我们的祝愿, 以表示我们的惜别之情。(Giáo trình Viết)

(13) 应认真学习一切新知识, 以提高自己的素质和本领。(Giáo trình Đọc)

(14) 为了达到一个新目标, 你必须不断进步以求发展 (Giáo trình Đọc)

Trong những ví dụ trên, ta có thể coi 以*dĩ* chỉ đơn thuần là một liên từ thì có thể thay bằng 以便*dĩ tiện* (để, nhằm). Nếu coi 以*dĩ* ở đây là một giới từ, thì sau 以*dĩ* có ẩn đại từ 之*chi* vốn là tân ngữ của 以*dĩ*, đây là hiện tượng tỉnh lược tân ngữ của giới từ. Cách lý giải này cũng có căn cứ và đủ sức thuyết phục. Như vậy, trong các ví dụ trên, 以 (之) 助她的酒兴, 以 (之) 表示我们的惜别之情, 以 (之) 提高自己的素质和本领, tân ngữ của 以*dĩ* đã tỉnh lược, có thể hoàn nguyên thành 以之*dĩ chi* (coi/ lấy điều đó) làm phương thức để thực hiện hành vi mà các động từ 助*trợ*, 表示*biểu thị/ bày tỏ*, 提高*đề cao/ nâng cao*... biểu thị.

Hiện tượng kết cấu giới từ 以*dĩ* làm trạng ngữ đứng sau động từ là một trong những hiện tượng tiêu biểu của ngữ pháp trong văn ngôn còn lưu giữ trong tiếng Hán hiện đại. Tác giả Sài Văn Đình [1] cho rằng, cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, 以*dĩ* đứng sau một cụm động từ trong tiếng Hán hiện đại dần dần đã mất đi chức năng làm giới từ, có một số trường hợp, 以*dĩ* đã

chuyển từ tầng cú pháp xuống tầng từ pháp, tạo thành cấu trúc “V以”.

Trường hợp này, có thể thấy以đĩ thường xuất hiện trong các cụm bốn chữ, như 动人以情, 服人以理 *động nhân dĩ tình, phục nhân dĩ lý*. Cũng có khi kết cấu giới tân 以đĩ... không nằm trong cụm từ cố định mà sử dụng khá tự do. Ví dụ:

(15) 作者将写人和写景结合在一起, 又给人物以具体的名字, 使文章情节灵活多变, 生动感人。(Giáo trình Viết)

(16) 写景的记叙文不仅给人以美感, 还常借助比喻、象征, 给人以奋发向上的力量。(Giáo trình Viết)

Trong hai ví dụ trên, 给人物以具体的名字 và 给人以奋发向上的力量 đều có chứa kết cấu giới tân do giới từ 以đĩ làm nòng cốt, đứng sau cụm động từ 给人物 và 给人. Trường hợp đảo ngữ này không phải là phổ biến, mà chỉ giới hạn trong một số động từ nhất định. Vị trí của trạng ngữ trong câu dạng này giống như vị trí trạng ngữ thường gặp trong câu tiếng Việt. Ví dụ:

(17) 从老总那里, 我懂得了: 给别人以宽容, 给自己以信心, 就能成就一个全新的局面。(Giáo trình Đọc)

(18) 整个画面生意盎然, 给人以希望, 鼓舞人前进。(Giáo trình Đọc)

Ngoài ra, 以đĩ còn kết hợp với một từ tố trước nó, lâm thời tạo thành từ song âm tiết như 加以gia đĩ, 难以 nan đĩ, 足以túc đĩ, 致以trí đĩ, 予以dữ đĩ... rồi lại kết hợp trực tiếp với động từ song âm tiết, tạo thành từ tố bốn âm tiết như 加以说明 gia đĩ thuyết minh, 加以分析 gia đĩ phân tích, 加以解释 gia đĩ giải thích, 难以处理 nan đĩ xử lý, 难以表达 nan đĩ biểu đạt, 足以说明 túc đĩ thuyết minh...

Trong đơn thư, người viết có thể dùng những kiểu câu hoặc cụm từ mang đậm sắc thái bút ngữ để bày tỏ tình cảm hay nguyện vọng của mình, như:

(19) 值此上海市第八届对外贸易洽谈会召开之际, 我谨向你们致以衷心的祝贺。(Giáo trình Viết)

(20) 请予以支持, 将不胜感激! (Giáo trình Viết)

Việc sử dụng đúng các cấu trúc mang đậm sắc thái bút ngữ như 致以衷心的祝贺 hay 予以支持 góp phần tăng cường chất lượng biểu đạt của văn bản, nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Trong giáo trình Thực hành tiếng Hán trình độ trung cấp dành cho năm thứ hai hiện hành, chúng ta còn có thể dễ dàng tìm thấy những ví dụ về cách dùng này của giới từ 以đĩ, chẳng hạn như:

(21) 这篇文章感情真挚, 又不乏以理服人的逻辑推断, 做到了动之以情, 晓之以理。(Giáo trình Viết)

(22) 这实在是动人以情、服人以理的一封信, 给孩子以极大的启发。(Giáo trình Viết)

Trong hai ví dụ trên, 以理服人 dĩ lý phục nhân, 动之以情 động chi dĩ tình, 晓之以理 hiểu chi dĩ lý, 动人以情 động nhân dĩ tình, 服人以理 phục nhân dĩ lý là những cụm từ bốn âm tiết mang đậm sắc thái văn ngôn. Trong đó, 之chi là đại từ thay thế cho độc giả và giới từ 以đĩ kết hợp với 情tình và 理lý tạo thành kết cấu giới tân 以情 dĩ tình và 以理 dĩ lý làm trạng ngữ đứng sau và bổ nghĩa cho cụm động tân 动之 động chi và 晓之 hiểu chi. Tiếp đó là 给孩子以极大的启发, trong đó, giới từ 以đĩ kết hợp với 极大的启发 tạo thành kết cấu giới tân làm trạng ngữ, đứng sau và bổ nghĩa cho cụm động tân 给孩子 (给 cấp trong trường hợp này nên hiểu là động từ vì có sự hiện diện của giới từ 以đĩ). Cách biểu đạt tương đương của nó là 给孩子带来了极大的启发.

Trong thực tế các ngôn bản tiếng Hán hiện đại, chúng ta còn có thể tìm được khá nhiều từ tố không cố định đồng thời chứa 以đĩ và 之chi với vai trò là một đại từ, tạo thành cấu trúc V+之chi + 以đĩ + X. Trong đó, 之chi là tân ngữ của V, có thể được tỉnh lược, X là tân ngữ của 以đĩ, phần lớn là từ đơn âm tiết, song cũng có thể là từ đa âm tiết. Ví dụ, 施之以爱 thi chi dĩ ái, 配之以水 phối chi dĩ thủy, 委之以权 ủy

chi dĩ quyển, 冠之以毛 *quán chi dĩ mao*, 教之以礼 *giáo chi dĩ lễ*, 证之以实例 *chứng chi dĩ thực lệ*, 告之以消息 *cáo chi dĩ tiêu tức*... Do ưu thế của từ tổ bốn âm tiết trong tiếng Hán nên trường hợp tỉnh lược đại từ *之* *chi* thường chỉ xảy ra với những cấu trúc không thuộc bốn âm tiết. Ví dụ, 证(之)以实例 *chứng (chi) dĩ thực lệ*, 告(之)以消息 *cáo (chi) dĩ tiêu tức*.

Như vậy, cách biểu đạt trong các ví dụ trên đều mang tính văn ngôn rõ nét, nhờ đó mà sắc thái bút ngữ càng nổi bật, hiệu quả giao tiếp bằng văn bản cũng được nâng lên.

4. KẾT LUẬN

Hư từ *以* *dĩ* trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc từ văn ngôn được sử dụng với chức năng chủ yếu là làm giới từ và liên từ. Ngoài ra, *以* *dĩ* còn có thể đóng vai trò làm từ tổ cấu tạo từ, khả năng tạo từ khá cao, chủ yếu là các danh từ song âm tiết chỉ không gian và thời gian. *以* *dĩ* còn xuất hiện trong các từ tổ cố định và tham gia tích cực vào việc lâm thời tạo thành từ tổ bốn âm tiết, có giá trị tăng cường sắc thái bút ngữ trong giao tiếp tiếng Hán, nhất là các văn bản viết ứng dụng và văn bản mang đậm sắc thái văn học. Cách biểu đạt tương đương với giới từ *以* *dĩ* trong tiếng Việt khá đa dạng, gồm *bằng, với, dựa vào*...; Cách biểu đạt tương đương với liên từ *以* *dĩ* trong tiếng Việt thường là *để, nhằm*, nhưng cũng có khi khuyết vắng. Ngược lại, không phải tất cả các trường hợp *bằng, với, dựa vào*... trong tiếng Việt đều tương đương với *以* *dĩ* mà phải căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể để xác định. Chính vì vậy, *以* *dĩ* trong tiếng Hán hiện đại là một trong những trọng điểm ngữ pháp cần được quan tâm trong giảng dạy tiếng, nhất là đối dịch Hán-Việt./.

Chú thích:

1. Giáo trình Viết, Phạm Ngọc Hàm chủ biên, 2015, ĐHNH, ĐHQGHN, Lưu hành nội bộ.
2. 陈田顺 (2003) 汉语阅读教程, 北京大学出版社

Tài liệu tham khảo:

1. 蔡雯婷 (2011) 现代汉语“V以”研究及其个案分析, 上海师范大学学报
2. 李葆嘉、唐志超 (2001) 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社, P.1180
3. 闵龙华 (1993) 现代汉语用法词典, 江苏少年儿童出版社, P.1297
4. 孙德金 (2012) 现代书面汉语中的文言语法成分研究, 商务印书馆, P.172
5. 芜菘、叶檀 (2002) 现代汉语“以”的用法, 安庆师范学院学报, 9月号

FUNCTIONAL WORD “以DI” IN MODERN CHINESE AND ITS EQUIVALENT IN VIETNAMESE

Abstract: Expletive “以Di” in modern Chinese which has the root of Chinese literary appears at a high frequency, it can function as a preposition or conjunction. As semanteme, “以Di” has high reproductive system. Expletive “以Di” also appears in a fixed group of words, and contributes to forming 4 syllable words to increase their nuance particular in written language. Equivalent expression of “以Di” in Vietnamese is diverse. In this article, we investigate the usages of expletive “以Di” in comparison with its equivalents in Vietnamese; hence, we wish to provide another reference document for those how are involved in researching and teaching Chinese activities in Vietnam.

Keywords: *expletive; 以; Chinese; Vietnamese*

Ngày nhận: 08/7/2016

Ngày phản biện: 15/7/2016

Ngày duyệt đăng: 22/7/2016